TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2023**/KDTM-ST
Ngày: **31/7/2023**
V/v:"Tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư, thi công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Đăng Thanh**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Vũ Lập**
Bà **Trần Thị Cúc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Bích** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên tòa:
Bà **Phan Thị Mỹ Ngân** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và ngày 31/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2022/TLST-KDTM ngày 23/12/2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư, thi công"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-KDTM ngày 27/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-KDTM ngày 21/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ Đ.

Đại diện theo pháp luật: ông **Lê Tiến L**, sinh năm: 1989, chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Thạnh Xuân 38, phường T, quận 12, thành phố H, có mặt.

Địa chỉ liên hệ: Lô 5, ô 5, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, KDC Đông An, khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M

Đại diện theo pháp luật: bà **T**, sinh năm: 1975, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố V, phường Đ thị xã H, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: ông **V** theo giấy ủy quyền số: 02/2023/CV-MC ngày 07/3/2023; Địa chỉ: Tổ dân phố 8 Bình Tây, phường H, thị xã H, tỉnh H, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Tiến L trình bày: Giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ Đ (gọi tắt công ty Đ) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M (gọi tắt công ty M) có ký kết các hợp đồng cung cấp vật tư và thi công như sau:

1. Hợp đồng kinh tế số: 2404HĐKT-ĐC/NH009 (nhà lắp ráp trung tâm) ký ngày

24/04/2020, theo đó giá trị quyết toán: 814.000.000đ, đã thanh toán: 666.000.000đ, dư nợ còn lại 148.000.000đ.

2. Và hợp đồng phát sinh nhà trung tâm có giá trị quyết toán 134.858.474đ, đã thanh toán 0 đồng, dư nợ còn lại 134.858.474đ,

Cả 02 hợp đồng 1 và 2 theo bản quyết toán ngày 01/10/2020, biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

3. Hợp đồng kinh tế số: 1007HĐKT-ĐC/NH015 (cổng công ty) ký ngày 10/07/2020, theo đó giá trị quyết toán: 86.467.379đ, đã thanh toán: 78.606.708đ, dư nợ còn lại 7.860.671đ theo biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

4. Hợp đồng kinh tế số: 1007HĐKT-ĐC/NH016 (nhà lắp ráp 2 căn) ký ngày 10/07/2020, theo đó giá trị quyết toán: 1.176.683.907đ, đã thanh toán 885.630.543đ, dư nợ còn lại 291.053.364đ.

5. Và hợp đồng phát sinh nhà 2 căn có giá trị quyết toán 21.013.492đ, đã thanh toán 19.551.587đ, dư nợ còn lại 1.461.905đ theo bảng quyết toán ngày 01/02/2021.

Cả 02 hợp đồng 4 và 5 theo biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

6. Hợp đồng kinh tế số: 1007HĐKT-ĐC/NH017 (nhà lắp ráp phía sau) ký ngày 10/07/2020, theo đó giá trị quyết toán: 1.481.667.772đ, đã thanh toán: 825.466.085đ, dư nợ còn lại 656.201.687đ theo bảng quyết toán ngày 01/02/2021, biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

7. Hợp đồng kinh tế số: 1611HĐKT-ĐC/NH032 (làm trụ quảng cáo và cửa cổng) ký ngày 16/11/2020, theo đó giá trị quyết toán: 203.348.200đ, đã thanh toán: 61.004.460đ, dư nợ còn lại 142.343.740đ theo biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

8. Hợp đồng kinh tế số: 2111HĐKT-ĐC/NH034 (tháo dỡ và lắp đặt Panel) ký ngày 21/11/2020, theo đó giá trị quyết toán: 53.922.000đ, đã thanh toán 49.020.000đ, dư nợ còn lại 4.902.000đ theo biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

9. Hợp đồng kinh tế số: 2311HĐKT-ĐC/NH035 (tháo dỡ và lắp đặt Panel) ký ngày 23/11/2020 theo đó giá trị quyết toán: 257.212.472đ, đã thanh toán 61.125.000đ, dư nợ còn lại 196.087.472đ theo biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng số: 0102BBTL-DC/NH ký ngày 01/02/2021.

10. Bảng chào giá công trình: ĐOẠN NỐI 1.4m KHU B KHU NHÀ 2 CĂN ký ngày 30/11/2020, theo đó giá trị quyết toán: 44.818.620đ, đã thanh toán 20.372.100đ, dư nợ còn lại 24.446.520đ

11. Bảng chào giá công trình: PHÒNG NGỦ VIP, KHO LẠNH ký ngày 30/11/2020, theo đó giá trị quyết toán: 116.302.177đ, đã thanh toán 0đ, dư nợ còn lại 116.302.177đ.

12. Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành công trình: PHÁT SINH ký ngày 01/02/2021, theo đó giá trị quyết toán 83.566.120đ, đã thanh toán 0đ, dư nợ còn lại 83.566.120đ.

13. Hợp đồng kinh tế số: 1007HĐKT-ĐC/NH014 (thi công bồn nước và phòng để đồ) ký ngày 10/7/2020 theo đó giá trị quyết toán: 67.931.965đ và đã quyết toán xong.

14. Hợp đồng kinh tế số: 0901HĐKT-ĐC/NH026 (kim thu sét) ký ngày 01/9/2020 theo đó giá trị quyết toán: 31.094.581đ và đã quyết toán xong.

Tính đến ngày 27/7/2023, tổng giá trị các hợp đồng là 4.572.887.159đ, đã thanh toán 2.776.509.305đ, nợ còn lại 1.796.377.854đ (trong đó nợ chưa thuế VAT 10% là 1.380.660.840đ, thuế VAT 10% là 415.717.014đ).

Nay công ty Đ yêu cầu buộc công ty M trả ngay một lần các khoản tiền nợ cụ thể như sau:

- Nợ gốc không thuế: 1.380.660.840đ.

- Nợ thuế VAT 10%: 415.717.014đ.

- Phạt hợp đồng (8% giá trị hợp đồng chưa thanh toán): 110.452.867đ.

- Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả thanh toán giá trị hợp đồng không thuế chưa thanh toán (mức lãi suất 0,833%/tháng): 321.356.616đ.

Tổng cộng các khoản nợ là: 2.228.187.000đ đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi tám nghìn một trăm tám mươi bảy làm tròn).

Trường hợp công ty M thanh toán số tiền nợ 1.796.378.000đ (một tỷ bảy trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi tám nghìn làm tròn) cho công ty Đ thì phía công ty sẽ xuất hóa đơn thuế VAT cho công ty M theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký kết. Đối với các vật tư đã tập kết của hạng mục kho lạnh của công trình PHÒNG NGỦ VIP, KHO LẠNH theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã H xác định chưa thi công nên công ty Đ đã tự thỏa thuận đồng ý chịu 40% giá trị hợp đồng, do đó toàn bộ tài sản này thuộc sở hữu của bị đơn nên không yêu cầu khoản tiền này.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: đề nghị bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông V trình bày: Bị đơn công ty M thừa nhận có ký kết với nguyên đơn công ty Đ tổng cộng là 14 hợp đồng và hạng mục phát sinh như công ty Đ trình bày với tổng giá trị các hợp đồng là 4.572.887.159đ. Công ty M đã thanh toán 2.776.509.305đ, còn nợ lại 1.796.377.854đ (trong đó nợ chưa thuế VAT 10% là 1.380.660.840đ, thuế VAT 10% là 415.717.014đ). Nay nguyên đơn công ty Đ yêu cầu thanh toán các khoản nợ tổng cộng là 2.228.187.000đ thì công ty M đồng ý trả đủ số tiền này vào ngày 31/12/2023. Lý do hiện nay công ty M đang gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên không thể trả ngay một lần theo yêu cầu của công ty Đ.

Trường hợp công ty M thanh toán xong khoản tiền nợ 1.796.378.854đ cho công ty Đ thì công ty phải xuất hóa đơn thuế VAT cho công ty M đối với số tiền 415.717.014đ .

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tại phiên tòa sơ thẩm:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và đương sự

đã chấp hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa nhận thấy có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn công ty Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn công ty M thanh toán tiền nợ đối với các hợp đồng cung cấp vật tư, thi công, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật *"Tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư, thi công"*; bị đơn có địa chỉ tại tổ dân phố Vạn Thiện, phường Ninh Đa, thị xã H, tỉnh H. Công ty Đ và công ty M là tổ chức có đăng ký kinh doanh và cùng mục đích lợi nhuận. Vì vậy, xác định đây là vụ án tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H theo quy định tại khoản 1, Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn công ty Đ và bị đơn công ty M đều thừa nhận đã tự nguyện ký kết với nhau tổng cộng 14 hợp đồng kinh tế, có hợp đồng phát sinh, bảng chào giá với tổng giá trị là 4.572.887.159đ; đã thanh toán: 2.776.509.305đ; còn nợ lại: 1.796.378.854đ (trong đó nợ chưa thuế VAT 10% là 1.380.660.840đ, thuế VAT 10% là 415.717.014đ). Theo đó, bị đơn công ty M đồng ý thanh toán cho nguyên đơn công ty Đ các khoản tiền nợ, cụ thể như sau: Nợ gốc không thuế: 1.380.660.840đ; Nợ thuế VAT 10%: 415.717.014đ; Phạt do vi phạm hợp đồng (8% giá trị hợp đồng chưa thanh toán) tính đến ngày 27/7/2023 là: 110.452.867đ; Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị hợp đồng không thuế chưa thanh toán (mức lãi suất 0,833%/tháng tính đến ngày 27/7/2023) là: 321.356.616đ; Tổng cộng các khoản nợ trên tính đến ngày 27/7/2023 là: 2.228.187.000đ (hai tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng làm tròn), các bên đã đối chiếu và thống nhất theo bảng tổng hợp công nợ do công ty Đ xác lập ngày 27/7/2023 và phía công ty M xác nhận đúng.

Hội đồng xét xử nhận thấy giữa công ty Đ với công ty M đã giao kết với nhau 14 hợp đồng kinh tế và hạng mục phát sinh được các bên giao kết bằng văn bản và do người đại diện theo pháp luật tham gia ký kết hợp đồng, có tư cách pháp nhân, việc giao kết hợp đồng là tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 117, 119 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 140 Luật xây dựng năm 2014 xác định đây là hợp đồng hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tại phiên tòa, các bên đã đối chiếu và xác nhận theo biên bản bảng quyết toán tổng các khoản nợ đến ngày 27/7/2023 thì Công ty trách nhiệm hữu hạn M còn nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ Đ với tổng số tiền là

2.228.187.000đ làm tròn (hai tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng), bao gồm: 1.796.377.854đ (trong đó: nợ chưa thuế VAT 10% số tiền là 1.380.660.840đ, thuế VAT 10% là 415.717.014đ); phạt do vi phạm hợp đồng: 110.452.867đ, tiền lãi: 321.356.616đ.

Hội đồng xét xử xác định đây là những tình tiết có thật và được các bên đương sự thừa nhận và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

Xét về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn Công ty Đ yêu cầu bị đơn Công ty M trả ngay một lần số tiền nợ là 2.228.187.000đ, nhưng bị đơn đề nghị trả số nợ trên vào ngày 31/12/2023. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị đơn Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, không có phương án trả nợ hợp lý nên đã trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Công ty Đ. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Đ buộc bị đơn Công ty M thanh toán số nợ trên ngay một lần khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bị đơn Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: 72.000.000đ + 2% (2.228.187.000đ – 2.000.000.000đ) = 76.564.000 đồng.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 158; Điều 264; Điều 266; Điều 269; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 140; 146 Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 117; Điều 119; Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ Đ số tiền: 2.228.187.000 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng), trong đó gồm: 1.796.377.854đ (trong đó: nợ chưa thuế VAT 10% là 1.380.660.840đ, thuế VAT 10% là 415.717.014đ); tiền phạt hợp đồng: 110.452.867đ, tiền lãi: 321.356.616đ ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi Công ty trách nhiệm hữu hạn M thanh toán đủ các khoản tiền nêu trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ Đ phải xuất hóa đơn thuế VAT đối với số tiền 415.717.014đ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi (của số tiền nợ gốc không thuế VAT còn phải thi hành án) theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 0,833%/tháng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ Đ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

3. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 76.564.000đ làm tròn (bảy mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại dịch vụ Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.068.000đ (Bốn mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005524 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hánh án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh H;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Đăng Thanh